

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	9. A	17. D	25. D	33.
2. B	10. C	18. officially	26. T	34.
3. C	11. B	19. Deforestation	27. T	35.
4. C	12. A	20. security	28. F	36. It's fantastic.
5. A	13. B	21. B	29. F	37. well-equipped
6. A	14. C	22. D	30. DS	38. different skills
7. C	15. A	23. C	31.	39. managing her story
8. C	16. C	24. B	32.	40. the job market.

31. Eton ignored the curfew last night.

32. Deep-fried foods are rich in seed oils and harmful fat.

33. Teenagers shouldn't avoid full cream milk.

34. Too many bad crabs from sweetened snacks increase the risk of early death.

35. Rebecca should have remembered the survival skills which she learned/learning at the summer camp.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “c”**Giải thích:**A. crime /kraɪm/B. addction /ə'dɪk.tʃən/C. emergcncy /ɪ'mɜː.dʒən.si/D. cost /kɒst/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm là /s/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /k/.

Đáp án: C

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**A. expensive /ɪk'spensɪv/B. special /'speʃ.əl/C. wemen /'wɪm.ɪn/D. serious /'sɪə.rɪ.əs/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /e/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/.

Đáp án: B

### 3. C

**Kiến thức:** Phát âm “i”

**Giải thích:**

- A. include /ɪn'klu:d/
- B. divide /dɪ'vaɪd/
- C. title /'taɪ.təl/
- D. invent /ɪn'vent/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /aɪ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/.

Đáp án: C

### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm của từ có hai âm tiết

**Giải thích:**

- A. invest /ɪn'vest/
- B. design /dɪ'zaɪn/
- C. damage /'dæm.ɪdʒ/
- D. depend /dɪ'pend/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: C

### 5. A

**Kiến thức:** Trọng âm của từ có ba âm tiết

**Giải thích:**

- A. survival /sə'veɪ.vəl/
- B. difficult /'dɪf.ɪ.kəlt/
- C. classical /'klæs.ɪ.kəl/
- D. business /'bɪz.nɪs/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

### 6. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

- A. set up: thiết lập
- B. found (v): thành lập
- C. form (v): hình thành
- D. start up: khởi nghiệp

A website will be **set up** to advertise this year's SEA Games.

**Tạm dịch:** Một trang web sẽ được lập để quảng cáo SEA Game năm nay.

Đáp án: A

### 7. C

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. of: của

B. at: ở

C. with: với

D. for: cho ai, cái gì

My degree will help me get a good job **with** a high salary.

**Tạm dịch:** Tấm bằng của tôi sẽ giúp tôi có được một công việc tốt với một mức lương cao.

Đáp án: C

### 8. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. get (v): có được, lấy được

B. take (v): cầm, nắm lấy

C. cause (v): gây ra

D. make (v): làm

Agriculture activities **cause** 18% of the Asia's total greenhouse-gas emissions in 2015.

**Tạm dịch:** Các hoạt động nông nghiệp chiếm 18% tổng lượng khí thải nhà kính của châu Á năm 2015.

Đáp án: C

### 9. A

**Kiến thức:** Từ để hỏi

**Giải thích:**

A. how: như thế nào

B. what: cái gì

C. who: ai

D. when: khi nào

Policymakers' researchers need to better understand **how** biomass production affects food production.

**Tạm dịch:** Các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu cần phải hiểu hơn về việc sản xuất sinh khối ảnh hưởng đến sản xuất lương thực như thế nào.

Đáp án: A

### 10. C

**Kiến thức:** Cụm từ cố định

**Giải thích:**

crime rate: tỉ lệ tội phạm

The **crime** rate of this city is getting higher, so the inhabitants feel worried.

**Tạm dịch:** Tỉ lệ tội phạm của thành phố này đang ngày càng tăng cao, nên những người dân cảm thấy lo lắng.

Đáp án: C

**11. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. urban (n): đô thị

B. rural (adj): xa xôi hẻo lánh

C. central (adj): thuộc trung tâm

D. highland (n): cao nguyên

Many young people don't like working in **rural** areas where they have to work on farms and fields all year round.

**Tạm dịch:** Nhiều người trẻ không thích làm việc ở những vùng quê hẻo lánh nơi mà họ phải làm việc ở các trang trại và trên những cánh đồng quanh năm.

Đáp án: B

**12. A**

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Chà. Cơ sở vật chất đã tốt hơn nhiều rồi.

B. Chắc chắn rồi. Nó đã thay đổi trong 10 năm.

C. Không. Nó cũng chẳng thay đổi gì mấy.

D. Đúng rồi. Bây giờ bạn có thể thấy rất nhiều thứ mới.

**Anna:** How has your town changed for the last ten years? – **Kate:** Well. The infrastructure is much better now.

(*Anna: Thị trấn của bạn đã thay đổi thế nào trong 10 năm qua? – Kate: Chà. Cơ sở vật chất đã tốt hơn nhiều rồi.*)

Đáp án: A

**13. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. instruction (n): chỉ dẫn

B. behavior (n): hành vi

C. excitement (n): sự phấn khích

D. interaction (n): sự tương tác

Communication issues can cause a child to have unexpected **behavior**.

**Tạm dịch:** Những vấn đề về giao tiếp có thể khiến trẻ có các hành vi bất thường.

Đáp án: B

#### 14. C

**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi

**Giải thích:**

Đại từ thay thế cho chủ ngữ we là we, động từ chính ở dạng quá khứ đơn nên ta sẽ chia trợ động từ ở câu hỏi đuôi là didn't.

You look familiar, but I can't remember your name. We met in math class last semester, **didn't we?**

**Tạm dịch:** Trông cậu quen lắm, nhưng mình không thể nhớ được tên cậu. Chúng ta học chung lớp toán vào kì trước đúng không?

Đáp án: C

#### 15. A

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

**Jack:** Đây nhìn vào tấm hình buồn cười của cháu mình nè. – **Amy:** \_\_\_\_\_.

- A. Quần áo của nó trông có chút buồn cười!
- B. Quần áo của cậu trông thật hợp mốt.
- C. Cậu nghĩ quần áo của mình có sành điệu không?
- D. Mình không nghĩ là cháu cậu giỏi chụp ảnh đâu.

**Jack:** Hey, look at this funny photo of my cousin. – **Amy:** His clothes are a bit silly!

(*Jack: Đây nhìn vào tấm hình buồn cười của cháu mình nè. – Amy: Quần áo của nó trông có chút buồn cười!*)

#### 16. C

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau một động từ ta điền một trạng từ vào chỗ trống

Do you like the smell of durian? I think it smells **very badly**.

**Tạm dịch:** Cậu có thích mùi sầu riêng không? Mình nghĩ mùi của nó rất tệ

Đáp án: C

#### 17. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. sound (v): nghe
- B. see (v): thấy
- C. touch (v): chạm vào cảm giác
- D. taste (v): có vị

This carrot doesn't **taste** fresh.

**Tạm dịch:** Củ cà rốt này có vị không tươi.

Đáp án: D

### 18. officially

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là chủ ngữ, sau chỗ trống là động từ chính vậy ta cần điền một trạng từ vào chỗ trống.

office (n): văn phòng

officially (adv): chính thức

Vietnam **officially** became ASEAN's seventh member in 1995.

**Tạm dịch:** Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN năm 1995.

Đáp án: officially

### 19. Deforestation

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Chỗ trống cần điền là chủ ngữ nên ta sẽ điền một danh từ.

forest (n): rừng

deforestation (n): sự tàn phá rừng

**Deforestation** happens when trees are cut down to make room for farming.

**Tạm dịch:** Nạn phá rừng xảy ra khi cây bị chặt để có nơi trồng trọt.

Đáp án: Deforestation

### 20. security

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là mạo từ *the*, sau chỗ trống là một giới từ, ta điền một danh từ vào chỗ trống.

secure (adj): an toàn

security (n): an ninh

Before purchasing a house, people should consider the **security** of its neighborhood.

**Tạm dịch:** Trước khi trả tiền mua nhà, mọi người nên cân nhắc độ an toàn của khu vực hàng xóm.

Đáp án: security

### 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. infrastructure (n): cơ sở vật chất

B. nation (n): quốc gia

C. culture (n): văn hóa

D. skyscraper (n): tòa nhà chọc trời

Unemployment is always a serious issue in any **nation** especially when the rate of socio-economic development is speeding up.

**Tạm dịch:** Thất nghiệp luôn là vấn đề nghiêm trọng ở bất kỳ quốc gia nào đặc biệt khi tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội sự phát triển đang tăng lên.

Đáp án: B

## 22. D

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

social issue: vấn đề xã hội

society (n): xã hội

sociable (adj): hòa đồng

socialize (v): xã hội hóa

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a more challenging **social** issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas, which increases the unemployment rate of a city.

**Tạm dịch:** Mặc dù thất nghiệp từ lâu đã là vấn đề nhưng nó đã trở thành một vấn đề thách thức xã hội hơn trong những thập kỷ gần đây do làn sóng di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố.

Đáp án: D

## 23. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. population (n): dân số

B. safety (n): sự an toàn

C. unemployment (n): sự thất nghiệp

D. security (n): sự bảo vệ

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a more challenging social issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas, which increases the **unemployment** rate of a city.

**Tạm dịch:** Mặc dù thất nghiệp từ lâu đã là vấn đề nhưng nó đã trở thành một vấn đề thách thức xã hội hơn trong những thập kỷ gần đây do làn sóng di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố.

Đáp án: C

## 24. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. factory (n): công ty
- B. job market (n): thị trường việc làm
- C. business (n): công việc kinh doanh
- D. world (n): thế giới

This is because there are lots of job opportunities in the **job market** so big cities generally attract a large number of young people looking for jobs.

**Tạm dịch:** Đây là bởi vì có nhiều cơ hội việc làm ở trong thị trường việc làm nên các thành phố lớn thu hút một lượng lớn người trẻ tìm kiếm việc làm.

Đáp án: B

## 25. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. urban (adj): thuộc về đô thị
- B. secure (adj): an toàn
- C. modern (adj): hiện đại
- D. rural (adj): xa xôi hẻo lánh

To summarize, as the growth of big cities affects young people's quality of life and job opportunities, the government should support the young in **rural** areas to prevent the migration to cities by implementing effective policies.

**Tạm dịch:** Tóm lại, do sự phát triển của các thành phố lớn ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và cơ hội việc làm của người trẻ, chính phủ nên hỗ trợ những người trẻ ở những vùng nông thôn để ngăn sự di cư lên thành phố bằng cách áp dụng những chính sách hiệu quả.

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

### YOUTH UNEMPLOYMENT IN BIG CITIES

Unemployment is always a serious issue in any **nation**, especially when the rate of socio-economic development is speeding up. What are the major reasons for unemployment among young people? This problem is caused by a number of factors.

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a more challenging **social** issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas, which increases the **unemployment** rate of a city.

Furthermore, the economic growth of large cities is linked to a higher rate of youth unemployment. This is because there are lots of job opportunities in the **job market**, so big cities generally attract a large number of young people looking for jobs. However, because of the recent economic problems, lots of companies have gone out of business. Consequently, more and more people have lost their jobs. To summarize, as the growth of big cities affects young people's quality of life and job opportunities, the government should support the young in **rural** areas to prevent the migration to cities by implementing effective policies.



**Tạm dịch:****VIỆC THẤT NGHIỆP CỦA THANH NIÊN Ở CÁC THÀNH PHỐ LỚN**

Thất nghiệp luôn là vấn đề nghiêm trọng ở bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt khi tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng nhanh. Nguyên nhân chính dẫn đến thất nghiệp ở thanh niên là gì? Vấn đề này được gây ra bởi một số yếu tố.

Mặc dù thất nghiệp đã là vấn đề từ lâu nhưng nó đã trở thành một vấn đề xã hội thách thức hơn trong những thập kỷ gần đây do làn sóng di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của một thành phố.

Hơn nữa, sự tăng trưởng kinh tế của các thành phố lớn có liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao hơn. Điều này là do thị trường việc làm có rất nhiều cơ hội việc làm nên các thành phố lớn thường thu hút một lượng lớn người trẻ tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, do những vấn đề kinh tế gần đây, nhiều công ty đã phá sản. Hậu quả là ngày càng có nhiều người mất việc làm. Tóm lại, do sự phát triển của các thành phố lớn ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và cơ hội việc làm của thanh niên, chính phủ nên hỗ trợ thanh niên ở nông thôn để ngăn chặn tình trạng di cư lên thành phố bằng cách thực hiện các chính sách hiệu quả.

**Bài đọc:****THE GENERATION GAP IN MY FAMILY**

The members of my family have a wide range of opinions. My father and my brother Jack are two members of my family who are totally different.

My brother is artistic and creative while my father focuses on facts and technical details. One of the more humorous differences between them is their taste in music. My father loves listening to classical music, but my brother prefers EDM. Also, my brother bought many CDs to support his favorite band, and this made my father disappointed. My father told my mother that Jack shouldn't have spent a lot of money on those useless things.

Another difference is that my brother is studying Visual Arts at university, but my dad was really angry when he found out about that. He said Jack should have studied business or marketing. My father said that learning arts couldn't help my brother to earn money. They didn't talk to each other for two years after my brother started his university studies. However, we are a loving family now. My father has become more understanding, and he regretted not being a good father. He said that he should have listened and encouraged Jack to do what he liked. My brother also said sorry. He said that he should have respected our father's opinions. It is amazing because my father and my brother are best friends now.

Next week, we are going to Hawaii for our summer vacation, and I am really excited. We planned to take the trip in 2019, but it was canceled because my father and Jack did not talk to each other. However, everything is alright now, and I hope when something wrong happens in the future, our family can respect and listen to each other to find good solutions.

**Tạm dịch:****KHOẢNG CÁCH THẾ HỆ TRONG GIA ĐÌNH TÔI**

Các thành viên trong gia đình tôi có nhiều ý kiến khác nhau. Cha tôi và anh trai Jack là hai thành viên hoàn toàn khác nhau trong gia đình tôi.

Anh trai tôi là người có tính nghệ thuật và sáng tạo trong khi bố tôi tập trung vào các sự kiện và chi tiết kỹ thuật. Một trong những điểm khác biệt hài hước nhất giữa họ là sở thích âm nhạc. Bố tôi thích nghe nhạc cổ điển nhưng anh trai tôi lại thích EDM hơn. Ngoài ra, anh trai tôi còn mua rất nhiều đĩa CD để ủng hộ ban nhạc anh ấy yêu thích, điều này khiến bố tôi thất vọng. Bố tôi nói với mẹ rằng Jack không nên tiêu nhiều tiền vào những thứ vô bổ đó.

Một điểm khác biệt nữa là anh trai tôi đang học Nghệ thuật thị giác ở trường đại học, nhưng bố tôi thực sự rất tức giận khi biết chuyện đó. Ông ấy nói lẽ ra Jack nên học kinh doanh hoặc ma-két-tinh. Bố tôi nói rằng học nghệ thuật không thể giúp anh trai tôi kiếm tiền. Họ không nói chuyện với nhau trong hai năm sau khi anh trai tôi bắt đầu học đại học. Tuy nhiên, bây giờ chúng tôi là một gia đình yêu thương nhau. Bố tôi đã thấu hiểu hơn và ông ấy hối hận vì đã không làm một người cha tốt. Ông ấy nói lẽ ra ông ấy nên lắng nghe và khuyến khích Jack làm những gì anh ấy thích. Anh tôi cũng nói xin lỗi. Anh ấy nói lẽ ra anh ấy nên tôn trọng ý kiến của bố. Thật tuyệt vời vì giờ đây bố và anh trai tôi là bạn thân của nhau.

Tuần tới chúng tôi sẽ đi Hawaii nghỉ hè và tôi thực sự rất hào hứng. Chúng tôi dự định thực hiện chuyến đi vào năm 2019 nhưng bị hủy vì bố tôi và Jack không nói chuyện với nhau. Tuy nhiên hiện tại mọi chuyện đã ổn, và tôi mong sau này khi có chuyện gì không ổn xảy ra, gia đình chúng tôi có thể tôn trọng và lắng nghe nhau để tìm ra giải pháp tốt nhất.

## 26. T

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The writer's brother has great imagination.

(Anh trai của tác giả có trí tưởng tượng tốt.)

**Thông tin:** My brother is artistic and creative while my father focuses on facts and technical details.

**Tạm dịch:** Anh trai tôi là người có tính nghệ thuật và sáng tạo trong khi bố tôi tập trung vào các sự kiện và chi tiết kỹ thuật.

Đáp án: T

## 27. T

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The writer's father thought that buying CDs was a waste of money.

(Bố của tác giả nghĩ rằng mua CD rất tốn tiền.)

**Thông tin:** Also, my brother bought many CDs to support his favorite band, and this made my father disappointed. My father told my mother that Jack shouldn't have spent a lot of money on those useless things.

**Tạm dịch:** Ngoài ra, anh trai tôi còn mua rất nhiều đĩa CD để ủng hộ ban nhạc anh ấy yêu thích, điều này khiến bố tôi thất vọng. Bố tôi nói với mẹ rằng Jack không nên tiêu nhiều tiền vào những thứ vô bổ đó.

Đáp án: T

**28. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The writer's brother studied what his father wanted.

*(Anh trai của tác giả đã học ngành mà bố anh ấy muốn.)*

**Thông tin:** Another difference is that my brother is studying Visual Arts at university, but my dad was really angry when he found out about that. He said Jack should have studied business or marketing.

**Tạm dịch:** Một điểm khác biệt nữa là anh trai tôi đang học Nghệ thuật thị giác ở trường đại học, nhưng bố tôi thực sự rất tức giận khi biết chuyện đó. Ông ấy nói lẽ ra Jack nên học kinh doanh hoặc ma-két-tinh.

Đáp án: F

**29. F**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The writer's brother and father still ignore each other.

*(Anh trai và bố của tác giả vẫn phớt lờ nhau.)*

**Thông tin:** They didn't talk to each other for two years after my brother started his university studies.

However, we are a loving family now. My father has become more understanding, and he regretted not being a good father.

**Tạm dịch:** Họ không nói chuyện với nhau trong hai năm sau khi anh trai tôi bắt đầu học đại học. Tuy nhiên, bây giờ chúng tôi là một gia đình yêu thương nhau. Bố tôi đã thấu hiểu hơn và ông ấy hối hận vì đã không làm một người cha tốt.

Đáp án: F

**30. DS**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The writer's family will enjoy the wonderful summer vacation in Hawaii.

*(Gia đình của tác giả sẽ tận hưởng kì nghỉ hè ở Hawaii.)*

**Thông tin:** Next week, we are going to Hawaii for our summer vacation, and I am really excited.

**Tạm dịch:** Tuần tới chúng tôi sẽ đi Hawaii nghỉ hè và tôi thực sự rất hào hứng.

Đáp án: DS

**31.**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

not follow: không làm theo = ignore: lơ đi, phớt lờ

Eton didn't follow the curfew last night.

*(Eton đã không thực hiện giờ giới nghiêm tối qua.)*

**Đáp án:** Eton ignored the curfew last night.

*(Eton đã phớt lờ lệnh giới nghiêm tối qua.)*

32.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

lots of: nhiều = rich in sth: chứa lượng lớn thứ gì đó

There's lots of seed oil and harmful fat in deep-fried foods.

*(Có rất nhiều dầu hạt và chất béo có hại trong thực phẩm chiên ngập dầu.)*

**Đáp án:** Deep-fried foods are rich in seed oils and harmful fat.

*(Những thực phẩm chiên rán rất giàu dầu hạt và chất béo có hại.)*

33.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Full cream milk is good for teenagers, but they generally avoid it.

*(Sữa nguyên kem rất tốt cho thanh thiếu niên, nhưng họ thường tránh dùng nó.)*

Cấu trúc: shouldn't + V<sub>0</sub>: không nên làm gì đó

**Đáp án:** Teenagers shouldn't avoid full cream milk.

*(Các thiếu niên không nên tránh uống sữa nguyên kem.)*

34.

**Kiến thức:** Viết lại câu

**Giải thích:**

cause: gây ra, gây nên = increase the risk of: tăng nguy cơ

Too many bad carbs from sweetened snacks could cause early death.

*(Quá nhiều tinh bột xấu từ đồ ăn nhẹ có đường có thể gây tử vong sớm.)*

**Đáp án:** Too many bad carbs from sweetened snacks increase the risk of early death.

*(Quá nhiều tinh bột xấu từ những đồ ăn nhẹ ngọt làm tăng nguy cơ tử vong sớm.)*

35.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc: should + have + V<sub>3</sub>/ed: đáng lẽ ra phải làm gì đó.

Rebecca learned the survival skills at the summer camp, but she didn't remember.

*(Rebecca đã học các kỹ năng sinh tồn ở trại hè nhưng cô không nhớ.)*

**Đáp án:** Rebecca should have remembered the survival skills which she learned/learning at the summer camp.

(Rebecca đáng lẽ ra phải nhớ những kỹ năng sống còn mà cô ấy đã học ở trại hè.)

**Bài nghe:**

**Interviewer:** Good morning, Mai. How does it feel to study in Singapore?

**Mai:** Oh, it feels fantastic. Singapore is such an interesting city.

**Interviewer:** How is studying in Singapore?

**Mai:** Well, Singapore's education focuses on co-curricular activities. The university where I'm studying has four modern science labs and big sports hall. So the facilities are well equipped. Critical thinking and problem-solving skills are specifically required. Importantly, students need to be good at English.

**Interviewer:** How do you enjoy your studies in Singapore?

**Mai:** I've gained a lot of new experience since I started my studies. I really like the post education programs where students have to take a break from studies and get out of the classroom to learn different skills. These include sandcastle building workshops, music and dance classes and career guidance talks.

**Interviewer:** Did you have any difficulties living here?

**Mai:** The challenge for me was being away from my parents at such a young age. I had to learn to be independent, take care of myself and most importantly manage my money.

**Interviewer:** How important is the scholarship for your future?

**Mai:** It's really helpful. I think I'll be better prepared for job market. I can't wait to work hard in the near future.

**Interviewer:** Thanks a lot, Mai. Bye.

**Mai:** Bye

**Tạm dịch:**

**Phóng viên:** Chào buổi sáng, Mai. Cảm giác được học tại Singapore như thế nào?

**Mai:** Ô nó thật tuyệt vời. Singapore là một thành phố thú vị.

**Phóng viên:** Bạn học tập ở Singapore như thế nào?

**Mai:** Chà, giáo dục của Singapore tập trung vào các hoạt động ngoại khóa. Trường đại học mà tôi học có 4 phòng lab khoa học hiện đại và nhà thi đấu lớn nên cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ. Người ta đặc biệt yêu cầu hai kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Quan trọng hơn hết là bạn phải giỏi tiếng Anh.

**Phóng viên:** Bạn tận hưởng việc học của mình ở Singapore như thế nào?

**Mai:** Tôi đã thu thập được rất nhiều kinh nghiệm kể từ khi tôi bắt đầu học ở đây. Tôi rất thích chương trình ngoài giờ lên lớp nơi mà các sinh viên sẽ được giải lao và rời khỏi lớp để học các kỹ năng khác nhau. Cái này bao gồm hội thảo xây dựng lâu đài cát, các lớp nhạc và nhảy và các buổi nói chuyện định hướng nghề nghiệp.

**Phóng viên:** Bạn có khó khăn gì khi sống ở đây không?

**Mai:** Thử thách với tôi là phải xa bố mẹ ở độ tuổi rất sớm. Tôi phải học cách sống độc lập, tự chăm sóc bản thân và quan trọng nhất là phải quản lý tiền bạc.

**Phóng viên:** Học bổng quan trọng như thế nào với tương lai của bạn?

**Mai:** Nó rất hữu ích. Tôi nghĩ là tôi nên chuẩn bị cho thị trường việc làm. Tôi không thể đợi để được làm việc siêng năng trong tương lai gần.

**Phóng viên:** Cảm ơn Mai. Tạm biệt.

**Mai:** Tạm biệt.

### 36. She feel fantastic./ It is/It's fantastic.

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What does Mai think about her studies in Singapore?

(Mai cảm thấy như thế nào về việc học của cô ấy ở Singapore?)

=> **She feel fantastic./ It is/It's fantastic.**

(Cô ấy thấy thú vị./ Nó thật thú vị.)

**Thông tin:**

**Interviewer:** Good morning, Mai. How does it feel to study in Singapore?

(Chào buổi sáng, Mai. Cảm giác được học tại Singapore như thế nào?)

**Mai:** Oh, it feels fantastic. Singapore is such an interesting city.

(Ồ nó thật tuyệt vời. Singapore là một thành phố thú vị.)

Đáp án: She feel fantastic./ It is/It's fantastic.

### 37. well-equipped

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

How are the university facilities in Singapore?

(Cơ sở vật chất ở trường đại học ở Singapore?)

=> **They are well-equipped.**

(Chúng được trang bị tốt.)

**Thông tin:**

**Mai:** Well, Singapore's education focuses on co-curricular activities. The university where I'm studying has four modern science labs and big sports hall, so the facilities are well equipped.

(Chà, giáo dục của Singapore tập trung vào các hoạt động ngoại khóa. Trường đại học mà tôi học có 4 phòng lab khoa học hiện đại và nhà thi đấu lớn nên cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ.)

Đáp án: well-equipped

### 38. different skills

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

In the post-education programs, what do students in Singapore learn?

(Trong chương trình ngoài giờ lên lớp, các sinh viên ở Singapore học gì?)

=> **Different skills.**

*(Các kỹ năng khác nhau.)*

**Thông tin:**

**Mai:** I've gained a lot of new experience since I started my studies. I really like the post education programs where students have to take a break from studies and get out of the classroom to learn different skills.

*(Tôi đã thu thập được rất nhiều kinh nghiệm kể từ khi tôi bắt đầu học ở đây. Tôi rất thích chương trình ngoài giờ lên lớp nơi mà các sinh viên sẽ được giải lao và rời khỏi lớp để học các kỹ năng khác nhau.)*

Đáp án: different skills

### 39. managing her money

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What problem does Mai find the most challenging when living in Singapore?

*(Vấn đề nào mà Mai cảm thấy thử thách nhất khi sống ở Singapore?)*

=> **Managing her money.**

*(Quản lý tiền của cô ấy.)*

**Thông tin:**

**Mai:** The challenge for me was being away from my parents at such a young age. I had to learn to be independent, take care of myself and most importantly manage my money.

*(Thử thách với tôi là phải xa bố mẹ ở độ tuổi rất sớm. Tôi phải học cách sống độc lập, tự chăm sóc bản thân và quan trọng nhất là phải quản lý tiền bạc.)*

Đáp án: managing her money

### 40. the job market/ job market

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What does Mai think she'll be well-prepared for?

*(Mai nghĩ Mai sẽ chuẩn bị tốt cho điều gì?)*

=> **The job market/ job market.**

*(Thị trường việc làm.)*

**Thông tin:**

**Mai:** It's really helpful. I think I'll be better prepared for job market. I can't wait to work hard in the near future.

*(Nó rất hữu ích. Tôi nghĩ là tôi nên chuẩn bị cho thị trường việc làm. Tôi không thể đợi để được làm việc siêng năng trong tương lai gần.)*

Đáp án: the job market/ job market

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai